

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFOR ĐÀ NẴNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017  
(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 37



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Đà Nẵng theo Quyết định số 7013/QĐ-BNN-TCCB ngày 31/12/2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0400422373 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 10 tháng 06 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi hai ngày 12 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: 1081 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lương Minh Tuấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2017)
Ông: Hà Xuân Mai	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2017)
Ông: Nguyễn Đức Huy	Thành viên	
Ông: Lê Nguyên Hồng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2017)
Bà: Bùi Thị Phi Yến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Đức Huy	Tổng Giám đốc	
Ông: Trương Phi Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Văn Trị	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lê Trọng Nghĩa	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên
Ông: Nguyễn Văn Duật	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Đức Huy  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 08 năm 2017

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng được lập ngày 03 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 27 tháng 07 năm 2016.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AAC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2017

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>36.474.198.804</b>	<b>35.288.070.961</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>3.911.719.409</b>	<b>1.383.505.855</b>
111	1. Tiền		3.911.719.409	1.383.505.855
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>13.695.278.106</b>	<b>13.531.337.921</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	4.515.594.682	9.498.734.764
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	6.272.331.981	1.170.132.025
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	4.687.614.510	4.642.734.199
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.780.263.067)	(1.780.263.067)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>16.032.528.315</b>	<b>16.932.292.320</b>
141	1. Hàng tồn kho		17.046.811.888	17.913.295.334
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.014.283.573)	(981.003.014)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.834.672.974</b>	<b>3.440.934.865</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	604.522.762	13.285.085
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.230.150.212	3.427.649.780
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>14.903.978.262</b>	<b>15.236.578.184</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5.755.925.462</b>	<b>5.584.168.570</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		21.000.000	21.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	06	5.864.559.672	5.692.802.780
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(129.634.210)	(129.634.210)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>5.558.948.636</b>	<b>6.113.289.992</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	5.558.948.636	6.113.289.992
222	- Nguyên giá		28.059.986.100	28.059.986.100
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.501.037.464)	(21.946.696.108)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>3.120.928.812</b>	<b>3.168.411.641</b>
231	- Nguyên giá		5.575.942.313	5.575.942.313
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.455.013.501)	(2.407.530.672)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>09</b>	<b>179.297.147</b>	<b>-</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		179.297.147	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>288.878.205</b>	<b>370.707.981</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	288.878.205	370.707.981
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>51.378.177.066</b>	<b>50.524.649.145</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>23.289.732.714</b>	<b>21.021.531.024</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>23.289.732.714</b>	<b>21.021.531.024</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	6.091.364.418	5.190.310.988
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	114.300.000	129.363.269
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	316.688.068	365.221.484
314	4. Phải trả người lao động		2.347.287.265	3.158.640.202
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	204.444.442	604.444.444
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	938.321.369	167.008.052
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	12.613.043.409	11.015.706.492
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		664.283.743	390.836.093
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>28.088.444.352</b>	<b>29.503.118.121</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>28.088.444.352</b>	<b>29.503.118.121</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.182.500.000	20.182.500.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		20.182.500.000	20.182.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.676.879.047	6.499.923.025
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.229.065.305	2.820.695.096
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		658.599	4.578.274
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		1.228.406.706	2.816.116.822
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>51.378.177.066</b>	<b>50.524.649.145</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng



Thái Văn Khoa



Người Giám đốc

Nguyễn Đức Huy



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		185.009.619.142	123.480.909.200
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	185.009.619.142	123.480.909.200
11	4. Giá vốn hàng bán	22	177.931.195.255	117.652.957.946
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.078.423.887	5.827.951.254
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	254.404.139	339.528.487
22	7. Chi phí tài chính	24	528.097.625	683.048.488
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		394.385.073	597.961.480
25	8. Chi phí bán hàng	25	2.510.207.629	2.726.501.998
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.621.543.735	2.263.218.721
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.672.979.037	494.710.534
31	11. Thu nhập khác	27	13.382.510	72.862.605
32	12. Chi phí khác	28	113.964.260	52.490.892
40	13. Lợi nhuận khác		(100.581.750)	20.371.713
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.572.397.287	515.082.247
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	343.990.581	103.016.449
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.228.406.706</u>	<u>412.065.798</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	<u>6.086</u>	<u>2.042</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Thái Văn Khoa

Lập, ngày 03 tháng 08 năm 2017



Nguyễn Đức Huy

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.572.397.287	515.082.247
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.006.707.773	1.378.145.759
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		601.824.185	721.836.932
03	- Các khoản dự phòng		33.280.559	357.826.325
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		33.591.359	1.247.871
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(56.373.403)	(300.726.849)
06	- Chi phí lãi vay		394.385.073	597.961.480
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.579.105.060	1.893.228.006
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.578.116.702	(48.909.033)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		866.483.446	851.408.470
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(340.917.614)	2.028.312.223
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(509.407.901)	(325.012.801)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(394.385.073)	(597.961.480)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(439.745.594)	(309.194.885)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(351.382.825)	(273.624.851)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.987.866.201	3.218.245.649
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(913.478.325)	-
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		56.373.403	105.040.468
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(857.104.922)	1.105.040.468
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		37.934.380.651	25.201.865.386
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(36.337.043.734)	(25.241.234.440)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.184.160.250)	(2.220.075.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		413.176.667	(2.259.444.054)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.543.937.946	2.063.842.063

11  
NG  
KIẾP  
AAS  
KIẾP

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.383.505.855	2.355.378.728
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(15.724.392)	(100.285)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	3.911.719.409	4.419.120.506

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kê toán trưởng

Thái Văn Khoa

Lập, ngày 03 tháng 08 năm 2017



Giám đốc

Nguyễn Đức Huy

S-C  
TY  
HUU HA  
ATCP  
3C  
L-TP  
M.S.C.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Đà Nẵng theo Quyết định số 7013/QĐ-BNN-TCCB ngày 31/12/2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0400422373 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 10 tháng 06 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi hai ngày 12 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: 1081 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 20.182.500.000 đồng; tương đương 2.018.250 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh gỗ nguyên liệu và các sản phẩm từ gỗ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, che, nứa) và động vật sông. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Xuất nhập khẩu: Lâm sản và các sản phẩm Nông lâm kết hợp; Nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, lương thực, trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở dịch vụ lưu trú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: hoạt động xông hơi khử trùng. Thiết kế điều tra quy hoạch rừng, tìm và tạo quỹ đất để trồng rừng, chăm sóc bảo vệ khoanh nuôi tái sinh rừng và quản lý rừng trồng;
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác. Chi tiết: photo, chuẩn bị tài liệu;
- In ấn (không bao gồm in tráng bao bì bằng kim loại, in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, mat, đan);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, lương thực, trang trí nội thất; Cung ứng vật tư thiết bị nông lâm nghiệp, dịch vụ cho miền núi và đời sống. Bán buôn các loại thuốc trừ sâu, phân bón. Bán buôn thức ăn gia súc;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết, bện. Chi tiết: Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản; Chế biến và bảo quản lâm sản, nông sản;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Khai thác, vận chuyển gỗ; Khai thác, vận chuyển lâm sản khác;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ phòng và chống các loại côn trùng hại người và gia súc, phòng và diệt mối, mọt, hà, mốc.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xi nghiệp chế biến gỗ Vinafor Đà Nẵng  
Khách sạn Sơn Trà Vinafor Đà Nẵng  
Xi nghiệp Bảo quản Vinafor Đà Nẵng  
Xi nghiệp Lâm nghiệp Vinafor Đà Nẵng

Địa chỉ

Đà Nẵng  
Đà Nẵng  
Đà Nẵng  
Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh chính

Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản  
Kinh doanh khách sạn  
Phòng và diệt mối, muỗi  
Trồng rừng, khai thác rừng

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10/06/2017  
CÔNG TY  
VINAFOR  
ĐÀ NẴNG  
NSC  
CM

## 2.9. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	04 - 10 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
--------------------------	-------------

## 2.10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC vào doanh thu hoạt động kinh doanh.

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

## 2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.





## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

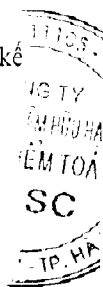
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.



## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	116.680.943	58.420.920
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.071.860.887	1.325.084.935
Tiền đang chuyển (i)	2.723.177.579	-
	<b>3.911.719.409</b>	<b>1.383.505.855</b>

(i) Tại ngày 30/06/2017, khoản tiền đang chuyển là số tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh quận Sơn Trà theo Giấy báo Có ngày 03/07/2017.

## 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Dehner GmbH & CO.KG	-	3.094.188.195
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật - Vijachip Đà Nẵng	878.025.776	2.874.843.647
- Công ty Cổ phần Chuyên giao Công nghệ Siêu Việt	751.594.067	751.594.067
- Công ty Noble Houe Home Furnishings.Lcc	1.858.720.719	1.792.367.711
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.027.254.120	985.741.144
	<b>4.515.594.682</b>	<b>9.498.734.764</b>

## 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ông Đặng Lộc	724.579.000	(724.579.000)	724.579.000	(724.579.000)
- Bà Hà Ngọc Anh	209.667.000	(209.667.000)	209.667.000	(209.667.000)
- Ông Doãn Lại	3.184.909.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Quốc Cường	700.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dana Dang	734.181.178	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	718.995.803	(74.490.000)	235.886.025	(74.490.000)
	<b>6.272.331.981</b>	<b>(1.008.736.000)</b>	<b>1.170.132.025</b>	<b>(1.008.736.000)</b>

## 6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp nộp thừa	8.554.290	-	2.703.015	-
- Ký cược, ký quỹ	29.542.420	-	29.542.420	-
- Tạm ứng	4.644.999.800	-	4.599.127.764	-
- Phải thu khác	4.518.000	-	11.361.000	-
	<b>4.687.614.510</b>	<b>-</b>	<b>4.642.734.199</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	23.138.250	-	23.138.250	-
- Đầu tư dự án liên doanh trồng rừng (*)	5.841.421.422	(108.634.210)	5.669.664.530	(108.634.210)
	<b>5.864.559.672</b>	<b>(108.634.210)</b>	<b>5.692.802.780</b>	<b>(108.634.210)</b>

(\*) Dự án liên doanh trồng rừng được thực hiện theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐLKTR ngày 07/11/1996 và các phụ lục đính kèm, trồng rừng nguyên liệu giấy tại địa bàn tỉnh Quảng Trị ký giữa Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải sẽ trồng, chăm sóc và khai thác rừng trên diện tích được Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Quảng Trị phê duyệt. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải có trách nhiệm tập hợp chi phí. Hàng quý, Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng chuyển tiền cho Công ty Triệu Hải theo bảng quyết toán chi phí được xác nhận giữa 2 bên. Kết quả kinh doanh được xác định trên doanh thu trừ chi phí, trong đó doanh thu bao gồm từ bán gỗ nguyên liệu thu hoạch được trên diện tích hợp tác và các doanh thu khác (nếu có). Chi phí bao gồm toàn bộ chi phí thực tế phát sinh để chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thu hoạch được và các chi phí khác (nếu có). Phần lợi nhuận sau khi trích nộp thuế thì được chia theo tỷ lệ 50/50 cho cả 2 bên. Số dư trích lập dự phòng là số dự phòng phần thiệt hại do cây gãy đổ bởi mưa bão.

## 7. NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	771.527.067	-	771.527.067	-
+ Công ty Cổ phần Chuyển giao Công nghệ Siêu Việt	751.594.067	-	751.594.067	-
+ Trung tâm bảo tồn di tích Quảng Nam	19.933.000	-	19.933.000	-
Trả trước cho người bán	1.008.736.000	-	1.008.736.000	-
+ Ông Đặng Lộc	724.579.000	-	724.579.000	-
+ Bà Hà Ngọc Anh	209.667.000	-	209.667.000	-
+ Ông Nguyễn Thanh Sơn	35.981.000	-	35.981.000	-
+ Các cá nhân khác	38.509.000	-	38.509.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn	21.000.000	-	21.000.000	-
+ Ông Ngô Quang Trường	21.000.000	-	21.000.000	-
	<b>1.801.263.067</b>	<b>-</b>	<b>1.801.263.067</b>	<b>-</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	7.176.590.710	-	8.609.458.126	-
- Công cụ, dụng cụ	51.378.194	-	25.222.329	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.197.256.413	(359.501.415)	7.074.366.503	(574.587.242)
- Thành phẩm	1.516.007.934	(597.556.766)	2.061.758.369	(349.190.380)
- Hàng hóa	105.578.637	(57.225.392)	119.211.374	(57.225.392)
- Hàng gửi bán	-	-	23.278.633	-
	<b>17.046.811.888</b>	<b>(1.014.283.573)</b>	<b>17.913.295.334</b>	<b>(981.003.014)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 2.570.726.561 VND  
Giá trị trích lập dự phòng là 1.014.283.573 đồng. Công ty đang tìm kiếm thị trường để tiêu thụ các mặt hàng này.

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DÀI HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	179.297.147	179.297.147	-	-
<i>Công trình hầm sậy (i)</i>	179.297.147	179.297.147	-	-
	<b>179.297.147</b>	<b>179.297.147</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i) Công trình nâng cấp, sửa chữa hầm sậy được đầu tư theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐQT ngày 01/05/2017 của Hội đồng quản trị, tổng mức đầu tư là: 1.552.884.000 đồng. Thời gian dự kiến hoàn thành giai đoạn 1 là 75 ngày kể từ ngày ký hợp đồng với nhà cung cấp. Hiện nay, công trình bắt đầu đưa vào sửa chữa.

1/1  
 SUM  
 30  
 1/1

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc					Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ dùng trong quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	12.518.813.040	9.621.453.754	2.607.186.607	708.226.433	2.604.306.266	28.059.986.100								
Số dư cuối kỳ	<b>12.518.813.040</b>	<b>9.621.453.754</b>	<b>2.607.186.607</b>	<b>708.226.433</b>	<b>2.604.306.266</b>	<b>28.059.986.100</b>								
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>														
Số dư đầu năm	8.419.481.901	7.747.567.962	2.607.186.607	568.153.372	2.604.306.266	21.946.696.108								
- Khấu hao trong kỳ	250.093.446	271.923.354	-	32.324.556	-	554.341.356								
Số dư cuối kỳ	<b>8.669.575.347</b>	<b>8.019.491.316</b>	<b>2.607.186.607</b>	<b>600.477.928</b>	<b>2.604.306.266</b>	<b>22.501.037.464</b>								
<b>Giá trị còn lại</b>														
Tại ngày đầu năm	4.099.331.139	1.873.885.792	-	140.073.061	-	6.113.289.992								
Tại ngày cuối kỳ	<b>3.849.237.693</b>	<b>1.601.962.438</b>	<b>-</b>	<b>107.748.505</b>	<b>-</b>	<b>5.558.948.636</b>								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.430.297.115 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.889.408.884 VND.

Handwritten signature and stamp area.

## 11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

### Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất (i)	Nhà cửa, vật kiến trúc (ii)	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2.330.218.560	3.245.723.753	5.575.942.313
Số dư cuối kỳ	<b>2.330.218.560</b>	<b>3.245.723.753</b>	<b>5.575.942.313</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	2.407.530.672	2.407.530.672
- Khấu hao trong kỳ	-	47.482.829	47.482.829
Số dư cuối kỳ	-	<b>2.455.013.501</b>	<b>2.455.013.501</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	2.330.218.560	838.193.081	3.168.411.641
Tại ngày cuối kỳ	<b>2.330.218.560</b>	<b>790.710.252</b>	<b>3.120.928.812</b>

(i) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 39-41 Nguyễn Thái Học, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích là 378,8 m<sup>2</sup>. Quyền sử dụng đất này đã dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2017. Hiện nay, Công ty đang cho Ông Nguyễn Thành Trung thuê theo Hợp đồng thuê nhà đất số 1/HĐTĐN/2017 ngày 22/06/2017. Thời hạn thuê là 5 năm từ ngày 22/06/2017 đến ngày 22/06/2022.

(ii) Nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm:

- Tài sản trên đất tại số 39-41 Nguyễn Thái Học đã cho Ông Nguyễn Thành Trung thuê theo Hợp đồng thuê nhà đất số 1/HĐTĐN/2017 ngày 22/06/2017; Tài sản trên đất này đã dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2017;

- Nhà làm việc, nhà khách, công nghệ tại 1081 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng đã cho Công ty Cổ phần Trung tâm y khoa Phúc Khang Đà Nẵng thuê theo Hợp đồng số 14/HĐ/2016 ngày 03/10/2016; Thời hạn cho thuê là 10 năm từ ngày 03/10/2016 đến ngày 03/10/2026; và cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Nam Đà Nẵng thuê theo Hợp đồng thuê nhà số 02/2016/HĐTĐN/MB ngày 27/06/2016; Thời hạn cho thuê là 5 năm từ ngày 29/06/2016 đến ngày 29/06/2021.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.919.583.555 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí mua bảo hiểm	3.321.269	13.285.085
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	51.588.794	-
- Chi phí thuê đất tại Khu 1 - Khu công nghiệp Hòa Khánh của Xí nghiệp chế biến gỗ Vinafor Đà Nẵng	543.612.699	-
- Các khoản khác	6.000.000	-
	<u><u>604.522.762</u></u>	<u><u>13.285.085</u></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê đất tại Khu 2 - Khu công nghiệp Hòa Khánh của Xí nghiệp chế biến gỗ Vinafor Đà Nẵng	263.847.500	301.540.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	69.167.981
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng	25.030.705	-
	<u><u>288.878.205</u></u>	<u><u>370.707.981</u></u>

IRAI  
HAI



**13. VAY NGÂN HẠN**

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ông Huỳnh Thế Vinh	VND 97.291.600	VND 97.291.600	VND 373.000	VND 97.664.600	VND -	VND -
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà (1)	-	-	VND 509.226.000	VND 461.300	VND 508.764.700	VND 508.764.700
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	VND 159.454.200	VND 159.454.200	VND 2.674.000	VND 162.128.200	VND -	VND -
Ông Trương Phi Cường (2)	VND 1.506.669.950	VND 1.506.669.950	VND 45.996.000	VND 2.299.800	VND 1.550.366.150	VND 1.550.366.150
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	VND 637.203.584	VND 637.203.584	VND 3.018.739.094	VND 3.655.942.678	VND -	VND -
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND 1.439.888.004	VND 1.439.888.004	-	VND 1.439.888.004	VND -	VND -
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân (3)	VND 7.175.199.154	VND 7.175.199.154	VND 34.357.372.557	VND 30.978.659.152	VND 10.553.912.559	VND 10.553.912.559
	<b>VND 11.015.706.492</b>	<b>VND 11.015.706.492</b>	<b>VND 37.934.380.651</b>	<b>VND 36.337.043.734</b>	<b>VND 12.613.043.409</b>	<b>VND 12.613.043.409</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng vay vốn số 07/HD-KTTK ngày 01/01/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Giá trị hợp đồng: Từ 100.000.000 đồng trở lên;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ thời điểm vay;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là: 508.764.700 đồng.

(2) Hợp đồng vay vốn số số 05/HD-KTTK ngày 01/01/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Giá trị hợp đồng: Từ 100.000.000 đồng trở lên;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ thời điểm vay;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là: 1.550.366.150 đồng.

KIẾM  
24

- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2016/1134935/HDDTD ngày 27/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng
  - + Thời hạn vay: 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân;
  - + Lãi suất cho vay: 5,5%/ năm;
  - + Phương thức bảo đảm: Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc tại Số 39-41 Nguyễn Thái Học, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và Máy móc thiết bị tại Khu công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là: 10.553.912.559 đồng.

1081  
MT  
1081

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và Dịch vụ Tú Phương	480.228.265	480.228.265	688.551.983	688.551.983
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hồng Đào Chu Lai tại Đà Nẵng	-	-	745.003.694	745.003.694
- Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Bao Bì Tấn Đạt	641.497.378	641.497.378	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ Xuyên Việt	70.457.750	70.457.750	470.386.510	470.386.510
- Công ty TNHH Thương mại, Dịch vụ và Sản xuất Hiệp Nghĩa	767.884.700	767.884.700	294.843.508	294.843.508
- Công ty TNHH Hiếu Nam	1.392.787.000	1.392.787.000	170.021.500	170.021.500
- Phải trả các đối tượng khác	2.738.509.325	2.738.509.325	2.821.503.793	2.821.503.793
	<b>6.091.364.418</b>	<b>6.091.364.418</b>	<b>5.190.310.988</b>	<b>5.190.310.988</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	-	-	<b>107.717.989</b>	<b>107.717.989</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Ông Nguyễn Quốc Cường	100.000.000	100.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	14.300.000	29.363.269
	<b>114.300.000</b>	<b>129.363.269</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	51.969.813	97.521.956	114.470.481	-	35.021.288
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4.538.000	4.538.000	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	308.598.998	343.990.581	439.745.594	-	212.843.985
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.652.673	160.124.633	95.954.511	-	68.822.795
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	172.867.154	172.867.154	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	19.667.881	19.667.881	-	-
	-	<b>365.221.484</b>	<b>798.710.205</b>	<b>847.243.621</b>	-	<b>316.688.068</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

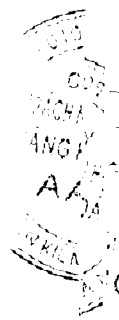


**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	75.512.044	74.342.645
- Bảo hiểm xã hội	8.690.367	23.776.589
- Bảo hiểm thất nghiệp	560.620	-
- Cổ tức năm 2016 phải trả	784.657.250	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	68.901.088	68.888.818
	<b>938.321.369</b>	<b>167.008.052</b>

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Doanh thu nhận trước của Trung tâm Y Khoa Phúc An Khang về thuê mặt bằng tại số 1081 Ngô Quyền, Thành phố Đà Nẵng	204.444.442	604.444.444
	<b>204.444.442</b>	<b>604.444.444</b>



## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>20.182.500.000</b>	<b>6.430.916.551</b>	<b>2.697.615.301</b>	<b>29.311.031.852</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	412.065.798	412.065.798
Phân phối lợi nhuận	-	69.006.474	(2.693.037.027)	(2.624.030.553)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>20.182.500.000</b>	<b>6.499.923.025</b>	<b>416.644.072</b>	<b>27.099.067.097</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>20.182.500.000</b>	<b>6.499.923.025</b>	<b>2.820.695.096</b>	<b>29.503.118.121</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	1.228.406.706	1.228.406.706
Phân phối lợi nhuận	-	176.956.022	(2.820.036.497)	(2.643.080.475)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>20.182.500.000</b>	<b>6.676.879.047</b>	<b>1.229.065.305</b>	<b>28.088.444.352</b>

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 17/NQ-ĐHCD ngày 17 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		2.820.036.497
Trích Quỹ Đầu tư phát triển		176.956.022
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi		483.828.650
Trích Quỹ Khen thưởng Ban quản lý điều hành		141.001.825
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000đ)	10%	2.018.250.000

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.296.000.000	51%	10.296.000.000	51%
Cổ đông khác	9.886.500.000	49%	9.886.500.000	49%
- Bùi Mai Phương	3.521.050.000	17%	-	0%
- Nguyễn Hoàng Yến	1.237.350.000	6%	-	0%
- Nguyễn Tất Hiếu	3.585.000.000	18%	-	0%
- Cổ đông khác	1.543.100.000	8%	9.886.500.000	49%
	<b>20.182.500.000</b>	<b>100%</b>	<b>20.182.500.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.182.500.000	20.182.500.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	20.182.500.000	20.182.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.018.250.000	2.220.075.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.018.250	2.018.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.018.250	2.018.250
- Cổ phiếu phổ thông	2.018.250	2.018.250
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.018.250	2.018.250
- Cổ phiếu phổ thông	2.018.250	2.018.250
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.676.879.047	6.499.923.025
	<b>6.676.879.047</b>	<b>6.499.923.025</b>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	10.565,98	2.290,51

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	143.653.268.773	94.930.846.814
Doanh thu thuần bán thành phẩm	39.478.569.315	27.219.921.513
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.877.781.054	1.330.140.873
	<b>185.009.619.142</b>	<b>123.480.909.200</b>

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	142.080.917.367	92.824.643.972
Giá vốn của thành phẩm đã bán	34.998.804.805	23.771.494.070
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	818.192.524	719.993.579
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	33.280.559	336.826.325
	<b>177.931.195.255</b>	<b>117.652.957.946</b>

## 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.373.403	105.040.468
Lãi bán các khoản đầu tư	-	195.686.381
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	198.030.736	38.801.638
	<b>254.404.139</b>	<b>339.528.487</b>

## 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	394.385.073	597.961.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	100.121.193	83.827.710
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	33.591.359	1.247.871
Chi phí tài chính khác	-	11.427
	<b>528.097.625</b>	<b>683.048.488</b>

## 25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.327.420	73.338.579
Chi phí nhân công	1.259.365.755	1.756.825.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.110.830	36.873.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.057.072.406	813.195.279
Chi phí khác bằng tiền	100.331.218	46.269.497
	<b>2.510.207.629</b>	<b>2.726.501.998</b>



**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.840.014	61.024.155
Chi phí nhân công	1.374.662.784	1.137.648.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	117.021.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	431.156.072	501.275.517
Chi phí khác bằng tiền	755.884.865	446.249.396
	<b>2.621.543.735</b>	<b>2.263.218.721</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thu từ vi phạm hợp đồng	-	22.360.000
Thu nhập khác	13.382.510	50.502.605
	<b>13.382.510</b>	<b>72.862.605</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đầu tư rừng trồng 2004 tại Hòa Bắc bị thiệt hại	-	46.091.978
Phạt vi phạm hành chính	14.362.345	-
Tiền cường chế của Hải quan Thành phố Đà Nẵng	97.896.899	-
Chi phí khác	1.705.016	6.398.914
	<b>113.964.260</b>	<b>52.490.892</b>

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.572.397.287	515.082.247
Các khoản điều chỉnh tăng	147.555.619	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá ngoại tệ cuối kỳ	33.591.359	-
- Phạt vi phạm hành chính	14.362.345	-
- Tiền cưỡng chế của Hải quan Thành phố Đà Nẵng	97.896.899	-
- Các khoản điều chỉnh khác	1.705.016	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.719.952.906	515.082.247
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%

### Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

<b>343.990.581</b>	<b>103.016.449</b>
--------------------	--------------------

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này

Thuế TNDN phải nộp đầu năm

Thuế TNDN đã nộp trong kỳ

308.598.998	172.829.497
(439.745.594)	(309.194.885)

### Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ

<b>212.843.985</b>	<b>(33.348.939)</b>
--------------------	---------------------

## 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.228.406.706	412.065.798
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.228.406.706	412.065.798
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	201.825	201.825
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6.086</b>	<b>2.042</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

## 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.576.147.506	13.013.229.313
Chi phí nhân công	12.525.334.170	9.828.543.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	601.824.185	721.836.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.388.407.089	3.437.414.343
Chi phí khác bằng tiền	4.410.896.585	2.532.358.941
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>41.502.609.535</b>	<b>29.533.382.978</b>

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.911.719.409	-	1.383.505.855	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.067.768.864	(901.161.277)	19.834.271.743	(901.161.277)
Các khoản cho vay	21.000.000	-	21.000.000	-
	<b>19.000.488.273</b>	<b>(901.161.277)</b>	<b>21.238.777.598</b>	<b>(901.161.277)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	12.613.043.409	11.015.706.492
Phải trả người bán, phải trả khác	7.029.685.787	5.357.319.040
	<b>19.642.729.196</b>	<b>16.373.025.532</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.911.719.409	-	-	3.911.719.409
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.431.682.125	5.734.925.462	-	14.166.607.587
Các khoản cho vay	-	21.000.000	-	21.000.000
	<b>12.343.401.534</b>	<b>5.755.925.462</b>	<b>-</b>	<b>18.099.326.996</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.383.505.855	-	-	1.383.505.855
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.369.941.896	5.563.168.570	-	18.933.110.466
Các khoản cho vay	-	21.000.000	-	21.000.000
	<b>14.753.447.751</b>	<b>5.584.168.570</b>	<b>-</b>	<b>20.337.616.321</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	12.613.043.409	-	-	12.613.043.409
Phải trả người bán, phải trả khác	7.029.685.787	-	-	7.029.685.787
	<b>19.642.729.196</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.642.729.196</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	11.015.706.492	-	-	11.015.706.492
Phải trả người bán, phải trả khác	5.357.319.040	-	-	5.357.319.040
	<b>16.373.025.532</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.373.025.532</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	37.934.380.651	25.201.865.386
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	36.337.043.734	25.241.234.440

### 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh gỗ nguyên liệu và các sản phẩm từ gỗ chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 13)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Trả cổ tức</b>			
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	1.029.600.000	1.132.560.000
<b>Mua hàng</b>			
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Chi nhánh của Công ty mẹ	708.365.183	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>			
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	107.717.989

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	369.633.176	354.003.285

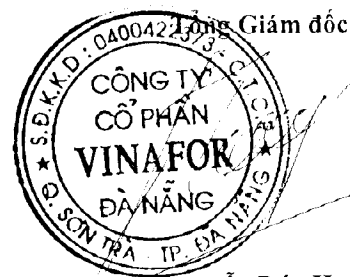
### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Lập, ngày 03 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hà

Thái Văn Khoa

Nguyễn Đức Huy